

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30 /2016/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 11 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành mức trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội
áp dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng Bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng Bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức trợ giúp xã hội thường xuyên và trợ giúp xã hội khác áp dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (theo bảng quy định mức trợ cấp đính kèm).

Điều 2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

1. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội:

- Quản lý chặt chẽ đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh;
- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát cấp huyện tổ chức, quản lý, thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và trợ giúp xã hội khác theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định này;
- Hàng năm lập dự toán và dự kiến phân bổ kinh phí bảo đảm xã hội cho cấp huyện và các đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh, gửi Sở Tài chính lập dự toán ngân sách theo quy định;
- Thực hiện chế độ báo cáo gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;
- Quản lý các cơ sở bảo trợ xã hội do cấp tỉnh thành lập.

2. Sở Tài chính:

- Thẩm định dự toán kinh phí bảo đảm xã hội cho cấp huyện và các đơn vị trên địa bàn do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định;
- Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, các huyện, thành phố trong việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm xã hội theo đúng quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn bao gồm đối tượng trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất;
- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát cấp xã trong việc xác định và quản lý đối tượng bảo trợ xã hội;
- Tổ chức thực hiện chính sách trợ cấp thường xuyên, trợ giúp đột xuất trên địa bàn quản lý;
- Hàng năm lập dự toán kinh phí bảo đảm xã hội trên địa bàn quản lý gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính để thẩm định và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định;

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình, kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1947/2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định mức trợ giúp các đối tượng Bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc nhà nước Cao Bằng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

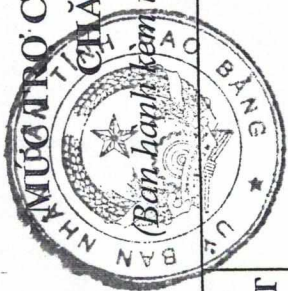
- Như Điều 4;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các CV: TH, KT, VX, NC;
- Trung tâm thông tin, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh
Hoàng Xuân Ánh

**MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI SỐNG TẠI CỘNG ĐỒNG,
CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT**
theo Quyết định số 30 /2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng



STT	Đối tượng	Hệ số	Mức trợ giúp áp dụng (đồng)
A	TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN HÀNG THÁNG TẠI CỘNG ĐỒNG		
I	Đối tượng được hưởng mức 270.000đ/tháng:	1,0	270.000
I	Đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; - Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi 01 con dưới 16 tuổi hoặc từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học vẫn bằng thứ nhất.		
2	Đối tượng quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; - Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;		
II	Đối tượng được hưởng mức 405.000đ/tháng: Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: Trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau;	1,5	405.000
I	- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi; - Mồ côi cả cha và mẹ; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;		
	- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật; - Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; - Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;		

	<ul style="list-style-type: none"> - Cha hoặc mẹ mất tại theo quy định của pháp luật người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc. - Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc. 		
2	<p>Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất. 		
3	<p>Đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP</p> <p>Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo từ 16 tuổi trở lên không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác</p>		
4	<p>Đối tượng quy định tại Khoản a Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người cao tuổi từ đủ 60 đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng; 		
5	<p>Đối tượng quy định tại Điểm c, khoản 1, Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người khuyết tật nặng từ 16 đến dưới 60 tuổi 		
III Đối tượng được hưởng mức 540.000đ/tháng:			
1	<p>Đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ em từ 04 đến dưới 16 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; 	2,0	540.000
2	<p>Đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 16 tuổi hoặc 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; 		
3	<p>Đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng; 		
4	<p>Đối tượng quy định tại Điểm a, Điểm d, khoản 1, Điều 16, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người khuyết tật nặng là người cao tuổi, người khuyết tật nặng là trẻ em; Người khuyết tật đặc biệt nặng; 		
IV Đối tượng được hưởng mức 675.000đ/tháng:			
1	<p>Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: Trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau;</p>	2,5	675.000

	<ul style="list-style-type: none"> - Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi; - Mồ côi cả cha và mẹ; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật; - Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; - Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; - Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc; - Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc. 		
2	<ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP - Trẻ em dưới 04 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; 		
3	<ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng quy định tại Điểm b, khoản b, Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP; - Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em; 	3,0	810.000
V	Đối tượng được hưởng mức 810.000đ/tháng:		
I	Đối tượng quy định tại Điểm C Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;		
	- Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.		
B	CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG		
I	Đối tượng hưởng mức 270.000đ/tháng		
1	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định khoản 3 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	1,0	270.000

1.1	Đổi tương hưởng mức 405.000đ/tháng		1,5	405.000
1	Đổi tương quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: Gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng			
	- Trẻ em từ 04 đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng			
2	Đổi tương quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: Gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng			
	- Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng không có điều kiện sống tại cộng đồng;			
3	Đổi tương quy định Điểm c Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: Gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng			
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi;			
	- Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng;			
III	Đổi tương hưởng mức 540.000đ/tháng		2,0	540.000
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi;			
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi;			
IV	Đổi tương hưởng mức 675.000đ/tháng		2,5	675.000
	- Trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP được gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng			
V	Đổi tương quy định Điểm b, Khoản 4 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP		3,0	810.000
	- Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên;			
C	CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI			
1	Đổi tương hưởng mức 1.350.000đ/tháng		5,0	1.350.000
1.1	Đổi tương quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: Trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng			
1.2	Đổi tương quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: Trẻ em dưới 04 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo;			
2	Đổi tương hưởng mức 1.080.000đ/tháng		4,0	1.080.000
2.1	Đổi tương quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng			

2.2.	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em hoặc người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi.		
3	Đối tượng hưởng mức 810.000đ/tháng.	3,0	810.000
3.1	Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.		
3.2.	Đối tượng quy định tại Điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội.		
3.3.	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: Người khuyết tật đặc biệt nặng		
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:		
4.1	Đối tượng hưởng mức trợ cấp 1.350.000đ/tháng		
	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú, theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: dưới 4 tuổi	Đồng/người / tháng	1.350.000
4.2	Đối tượng hưởng mức 1.080.000đ/tháng		
	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; Người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú, theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: từ 4 đến dưới 16 tuổi; hoặc từ 60 tuổi trở lên	Đồng/người / tháng	1.080.000
4.3	Đối tượng hưởng mức 810.000đ/tháng.		
	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; Người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú, theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP: từ 16 đến đủ 60 tuổi;	Đồng/người / tháng	810.000
	Các đối tượng quy định tại khoản 4 (4.1, 4.2, 4.3) thời gian hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng không quá 3 tháng		
5	Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội	Đồng/người	5.400.000
6	Cấp vật dụng phục vụ sinh hoạt thường ngày, chăn màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định.	Đồng/người / năm	2.500.000

D TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỢT XUẤT

		Đơn vị tính	Số lượng, kinh phí hỗ trợ
I	Đối với hộ gia đình		
1	Hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết âm lịch	Kg/người	15
2	Hộ gia đình thiếu đói trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác, trong thời gian tối đa không quá 3 tháng, cho mỗi đợt trợ giúp đối với tất cả các thành viên hộ gia đình thiếu đói	Kg/người	15
3	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở	Đồng/hộ	Mức tối đa không quá 20.000.000
4	Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở	Đồng/hộ	Mức tối đa không quá 20.000.000
5	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét chi phí sửa chữa nhà ở.	Đồng/hộ	Mức tối đa không quá 15.000.000
6	Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ cấp xã hội.	Đồng/người	5.400.000
7	Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội	Đồng/người	8.100.000
8	Hỗ trợ chi phí mai táng cho các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 11, Nghị định 136/2013/NĐ-CP	Đồng/người	5.400.000
II	Đối với cá nhân		
1	Đối tượng quy định tại Điều 13 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP:		
	Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú; Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại Khoản 1 Điều 13 Nghị định 136/2013/NĐ-CP mà không có người thân thích chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ	Đồng/người / lần	2.700.000